

**CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG CII**  
156 Hoa Lan, P.2, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 360/CIIEC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2020.

V/v: Giải trình báo cáo tài chính soát xét bán niên  
năm 2020

**Kính gửi :**

- **QUÝ CỔ ĐÔNG**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Đơn vị công bố: **Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII**
- Mã chứng khoán: **CEE**
- Trụ sở chính: 156 Hoa Lan, P.2, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35120632                      Fax: 028.35120633
- Đại diện công bố thông tin: **Ông Bùi Xuân Phước**
- Xin Giải trình các vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2020 của Công ty như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC Riêng				BCTC Hợp nhất			
	Quý 2		Lũy kế		Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	163.929	140.424	246.895	255.344	186.016	198.268	287.738	392.299
LNST	16.274	-13.732	17.562	-3.555	3.435	-18.299	643	-16.950

Giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ sang lãi: Dự án Trung Lương – Mỹ Thuận được Công ty thi công xuyên suốt trong 6 tháng đầu năm 2020, mang lại nguồn lợi nhuận ổn định cho Công ty. Ngoài ra, trên cơ sở Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, Công ty đã tiến hành hoàn nhập lại số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. Hai yếu tố hỗ trợ trên là yếu tố chính giúp Công ty lãi so với cùng kỳ.

Giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất chênh lệch từ 5% trở lên giữa Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 và Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2020: Công ty thực hiện trích lập dự phòng 3.134 triệu đồng, liên quan đến Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG – Công ty con của Công ty.

Công ty cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin giải trình đến Quý cơ quan và Quý cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng,

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VT

NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN



BUI XUÂN PHƯỚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Vũ Thức	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phùng Văn Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Hải Ca	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Văn Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phùng Văn Hiền - Tổng Giám đốc Công ty.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Phùng Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 1089/2020/BCSX-ICPA.SG

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét tương ứng bởi các kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 30 tháng 3 năm 2020 và kết luận báo cáo soát xét không có ghi chú ngoại trừ vào ngày 28 tháng 8 năm 2019.



**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2178-2018-072-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.912.413.797.821</b>	<b>1.797.816.500.149</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>87.655.081.147</b>	<b>83.107.993.308</b>
1. Tiền	111		87.655.081.147	78.107.993.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>120.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.076.373.699.216</b>	<b>964.316.288.346</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	149.262.634.531	182.543.541.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	156.424.826.991	111.501.870.062
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	543.498.103.179	441.490.783.929
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	254.265.982.958	251.567.713.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(27.077.848.443)	(22.787.620.574)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>710.918.421.175</b>	<b>622.968.688.021</b>
1. Hàng tồn kho	141		712.161.225.459	622.968.688.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.242.804.284)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.466.596.283</b>	<b>7.423.530.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.970.318.068	1.083.640.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.289.920.609	6.339.889.918
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.18a	10.206.357.606	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.174.234.857</b>	<b>81.363.712.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.838.557.203</b>	<b>1.632.908.444</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.838.557.203	1.632.908.444
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.521.252.784</b>	<b>26.395.724.948</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.685.152.111	24.362.011.740
- Nguyên giá	222		84.862.655.836	84.721.110.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.177.503.725)	(60.359.098.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.650.054.153	1.795.833.354
- Nguyên giá	225		2.040.909.091	2.040.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(390.854.938)	(245.075.737)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	186.046.520	237.879.854
- Nguyên giá	228		619.000.000	619.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(432.953.480)	(381.120.146)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>4.997.156.733</b>	<b>4.997.156.733</b>
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.400.000.000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	20.400.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.417.268.137</b>	<b>48.337.922.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.575.003.666	21.226.960.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14a	2.371.456.884	2.393.073.732
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	22.470.807.587	24.717.888.346
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.001.588.032.678</b>	<b>1.879.180.213.003</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.597.085.658.581</b>	<b>1.475.211.355.862</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.362.495.215.531</b>	<b>1.454.661.763.383</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	148.659.943.983	163.574.930.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	609.005.512.401	468.497.064.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	5.069.085.011	8.889.392.957
4. Phải trả người lao động	314		1.400.621.803	1.338.336.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.357.770.276	15.174.615.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	213.502.025.642	34.198.608.615
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	382.478.556.415	762.988.815.362
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.700.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234.590.443.050</b>	<b>20.549.592.479</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	232.578.516.069	18.538.393.327
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14b	2.011.926.981	2.011.199.152
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>404.502.374.097</b>	<b>403.968.857.141</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>404.502.374.097</b>	<b>403.968.857.141</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.253.049.320	20.719.532.364
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.719.532.364	85.365.764.511
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		533.516.956	(64.646.232.147)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.001.588.032.678</b>	<b>1.879.180.213.003</b>



Nguyễn Thị Bích Thảo  
Người lập biểu



Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	287.737.926.354	392.298.509.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>287.737.926.354</b>	<b>392.298.509.934</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	274.881.633.759	367.029.355.263
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12.856.292.595</b>	<b>25.269.154.671</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.097.047.731	30.806.851.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.821.646.484	42.342.453.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.568.507.484	41.088.439.429
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	567.555.224	1.878.814.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.073.278.163	20.545.401.907
<b>11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>(1.509.139.545)</b>	<b>(8.690.663.558)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.186.289	774.626.158
13. Chi phí khác	32	VI.8	7.741.256.406	3.270.703.918
<b>14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(7.734.070.117)</b>	<b>(2.496.077.760)</b>
<b>15. (Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.243.209.662)</b>	<b>(11.186.741.318)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(9.908.771.295)	4.508.498.750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.14	22.344.677	1.254.523.818
<b>18. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>643.216.956</b>	<b>(16.949.763.886)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		643.216.956	(16.950.091.903)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	328.017
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>16</b>	<b>(429)</b>



Nguyễn Thị Bích Thảo  
Người lập biểu



Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ) kế toán trước thuế	01	(9.243.209.662)	(11.186.741.318)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	6.090.631.671	10.298.489.298
Các khoản dự phòng	03	5.533.032.153	302.456.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	13.983
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.654.384.714)	(31.452.261.258)
Chi phí lãi vay	06	33.568.507.484	41.088.439.429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.294.576.932	9.050.396.234
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(41.980.252.800)	(76.601.939.400)
Tăng hàng tồn kho	10	(89.192.537.438)	(94.523.443.153)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	297.560.435.416	46.678.076.151
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(1.234.720.527)	3.546.958.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.802.635.567)	(39.517.390.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(703.005.143)	(8.166.938.154)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.500.000)	(1.019.607.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>132.806.360.873</b>	<b>(160.553.887.292)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.450.378.128)	(439.273.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.818.182	1.318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(685.930.137.204)	(383.780.617.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	685.504.572.638	491.153.599.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(28.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.400.007.483	39.967.820.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.555.882.971</b>	<b>123.819.711.194</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	460.808.351.252	574.851.176.674
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(625.342.364.399)	(556.129.654.815)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(281.142.858)	(2.583.741.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(164.815.156.005)</b>	<b>16.119.780.001</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>4.547.087.839</b>	<b>(20.614.396.097)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>83.107.993.308</b>	<b>36.115.978.855</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(13.983)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>87.655.081.147</b>	<b>15.501.568.775</b>



Nguyễn Thị Bích Thảo  
Người lập biểu



Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 415 tỷ đồng, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 71,04%.

Tên Công ty viết tắt là: CII E&C.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CEE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là thi công xây lắp; cho thuê máy móc thiết bị; khai thác sản xuất đá, gạch; mua bán vật tư xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động**

Trong kỳ, Công ty đã giảm vốn góp trong Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi từ 75 tỷ đồng xuống 45 tỷ đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc giảm vốn điều lệ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

***Tài sản thuê tài chính***

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

***Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho cơ quan Nhà nước địa phương nơi khai thác.

*Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ*

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

*Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do UBND tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua – bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác** (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết bên dưới*).

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, kinh doanh bán hàng; thi công xây dựng, lắp đặt, duy tu công trình; cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ khác và chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	603.907.588	347.020.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.051.173.559	77.760.972.821
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.655.081.147</b>	<b>83.107.993.308</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.657.356.625</b>	<b>23.881.894.593</b>
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.093.616.144	19.715.924.193
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	3.504.921.241	800.132.936
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.417.001.326	2.890.141.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		
- Chi nhánh Quảng Ngãi	1.166.121.724	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>134.605.277.906</b>	<b>158.661.646.510</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	43.656.254.504	43.454.283.135
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	31.176.752.667	31.176.752.667
Các khách hàng khác	59.772.270.735	84.030.610.708
<b>Cộng</b>	<b>149.262.634.531</b>	<b>182.543.541.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	51.702.931.071	55.898.872.497
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	13.690.878.527	10.890.878.527
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn	12.495.896.000	6.055.925.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn (Tên cũ là: Công ty Cổ phần Teracons)	11.932.354.744	10.824.554.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	7.849.076.560	6.835.076.560
Khác	58.753.690.089	20.996.562.734
<b>Cộng</b>	<b>156.424.826.991</b>	<b>111.501.870.062</b>

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CII (i)	400.246.796.048	284.848.840.774
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>143.251.307.131</b>	<b>156.641.943.155</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (ii)	76.787.610.160	74.808.994.476
Công ty Cổ phần Pearl City	9.600.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	7.091.931.722	6.335.094.518
Đối tượng khác	49.771.765.249	45.497.854.161
<b>Cộng</b>	<b>543.498.103.179</b>	<b>441.490.783.929</b>

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 41/2016 ngày 21 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 302/2018/HĐ-CII ngày 2 tháng 7 năm 2018 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực tài chính với tổng hạn mức 500 tỷ đồng và lãi suất lần lượt là 10%/năm và 8,5%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHT/2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong đó các bên thỏa thuận rằng Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên ("Lâm Viên") vay tiền bằng cách sử dụng số tiền ở tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành ("Việt Thành") với lãi suất 10,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền Công ty Lâm Viên đã sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty là 76.647.549.542 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**5. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý điều hành dự án	210.133.263.443	205.776.041.923
Phải thu người lao động	14.511.210.022	9.858.976.705
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	10.625.584.743	17.910.299.179
Lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	7.286.588.612
Ký cược, ký quỹ	4.244.069.319	338.223.999
Các khoản chi hộ	3.710.952.820	6.778.769.409
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	3.042.441.260	2.906.941.260
	<b>254.265.982.958</b>	<b>251.567.713.826</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.838.557.203	1.632.908.444
	<b>1.838.557.203</b>	<b>1.632.908.444</b>
<b>Cộng</b>	<b>256.104.540.161</b>	<b>253.200.622.270</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
Phải thu lãi trái phiếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	7.733.333.334
Phải thu về lãi trái phiếu và chi phí sử dụng vốn từ Công ty CII	-	3.721.511.754
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.454.845.088</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.935.519.986	751.762.444	(4.183.757.542)	2.501.065.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.947.887.394	595.974.307	(1.351.913.087)	787.642.437
Phải thu ngắn hạn khác	40.419.805.200	18.877.627.386	(21.542.177.814)	49.450.192.710
<b>Cộng</b>	<b>47.303.212.580</b>	<b>20.225.364.137</b>	<b>(27.077.848.443)</b>	<b>52.738.900.278</b>
				<b>29.951.279.704</b>
				<b>(22.787.620.574)</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.007.253.680	-	16.032.213.188	-
Công cụ, dụng cụ	69.166.138	-	61.050.772	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	633.108.078.251	-	539.393.945.115	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	27.619.302.475	-	35.243.103.974	-
Thành phẩm	16.884.784.579	(1.242.804.284)	13.723.011.739	-
Hàng hóa	18.472.640.336	-	18.515.363.233	-
<b>Cộng</b>	<b>712.161.225.459</b>	<b>(1.242.804.284)</b>	<b>622.968.688.021</b>	-

**Chi tiết các công trình thi công dở dang:**

Công trình thi công mở rộng Xa lộ Hà Nội	259.277.098.852	-	262.324.171.410	-
Công trình thi công đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	261.341.852.788	-	183.803.300.694	-
Công trình thi công hạ tầng, khu đô thị Thủ Thiêm	34.066.860.902	-	31.696.734.031	-
Công trình thi công xây dựng đoạn 1 - Quốc lộ 60	10.937.623.713	-	8.399.926.986	-
Các công trình khác	67.484.641.996	-	53.169.811.994	-
<b>Cộng</b>	<b>633.108.078.251</b>	-	<b>539.393.945.115</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí môi giới	4.089.366.000	-
Phí bảo lãnh thi công các công trình xây dựng	4.042.173.741	-
Phí cam kết rút vốn	2.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	677.066.246	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.977.485	666.734.486
Chi phí khác chờ phân bổ	94.734.596	416.906.070
	<b>10.970.318.068</b>	<b>1.083.640.556</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	11.186.366.497	11.000.648.318
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	384.938.365	634.737.142
Chi phí thiết kế, sửa chữa tài sản cố định	203.977.053	237.756.061
Chi phí san lấp mặt bằng và làm đường công vụ phục vụ dự án	-	8.128.279.265
Chi phí khác chờ phân bổ	799.721.751	1.225.539.865
	<b>12.575.003.666</b>	<b>21.226.960.651</b>
<b>Cộng</b>	<b>23.545.321.734</b>	<b>22.310.601.207</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2020	10.056.290.395	57.629.844.679	15.561.083.258	1.473.891.727	84.721.110.059
Mua trong kỳ	-	977.272.728	2.473.105.400	-	3.450.378.128
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(2.658.055.078)	(130.000.000)	(520.777.273)	-	(3.308.832.351)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.398.235.317</b>	<b>58.477.117.407</b>	<b>17.513.411.385</b>	<b>1.473.891.727</b>	<b>84.862.655.836</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2020	7.484.483.160	41.275.810.669	10.376.399.989	1.222.404.501	60.359.098.319
Khấu hao trong kỳ	399.666.029	2.050.383.043	1.103.625.468	92.263.837	3.645.938.377
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(1.255.190.698)	(130.000.000)	(442.342.273)	-	(1.827.532.971)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>6.628.958.491</b>	<b>43.196.193.712</b>	<b>11.037.683.184</b>	<b>1.314.668.338</b>	<b>62.177.503.725</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	2.571.807.235	16.354.034.010	5.184.683.269	251.487.226	24.362.011.740
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>769.276.826</b>	<b>15.280.923.695</b>	<b>6.475.728.201</b>	<b>159.223.389</b>	<b>22.685.152.111</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 34.439.711.029 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 34.077.491.029 đồng).

Công ty đã sử dụng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng. Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản được thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 lần lượt là 28.551.308.529 đồng và 6.027.993.460 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 lần lượt là 28.792.085.802 đồng và 7.207.905.495 đồng) (chi tiết xem tại thuyết minh số V.21).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020	2.040.909.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2020	245.075.737
Khấu hao trong kỳ	145.779.201
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>390.854.938</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.795.833.354
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.650.054.153</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng  VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020	100.000.000	519.000.000	619.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000	281.120.146	381.120.146
Khấu hao trong kỳ	-	51.833.334	51.833.334
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>100.000.000</b>	<b>332.953.480</b>	<b>432.953.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	237.879.854	237.879.854
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>186.046.520</b>	<b>186.046.520</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 260.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b> Tại ngày 01/01/2020 và tại ngày 30/06/2020	<u>5.836.987.368</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> Tại ngày 01/01/2020 và tại ngày 30/06/2020	<u>839.830.635</u>
<b>Giá trị còn lại</b> Tại ngày 01/01/2020 và tại ngày 30/06/2020	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là lô đất chờ tăng giá tại địa chỉ số 29/3, đường D2, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí). Lô đất có thời hạn sử dụng 50 năm, sẽ hết thời gian sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long (*chi tiết xem tại thuyết minh số V.21*).

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, căn cứ vào giá thị trường của những tài sản tương đương và vị trí địa lý của lô đất mà Công ty đang sở hữu, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	20.400.000.000	-	(i)	-

(i) Giá trị hợp lý của công ty không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tại ngày 01/01/2019

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ

**Tại ngày 01/01/2020**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ

**Tại ngày 30/06/2020****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tại ngày 01/01/2019

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ

**Tại ngày 01/01/2020**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ

**Tại ngày 30/06/2020****Chi phí thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ**

	Dự phòng đầu tư tài chính VND		Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	-	-	2.417.117.116	2.417.117.116	2.417.117.116	2.417.117.116
	20%	20%	20%	20%	20%	20%
	-	-	24.043.384	24.043.384	24.043.384	24.043.384
	-	-	<b>2.393.073.732</b>	<b>2.393.073.732</b>	<b>2.393.073.732</b>	<b>2.393.073.732</b>
	20%	20%	20%	20%	20%	20%
	-	-	21.616.848	21.616.848	21.616.848	21.616.848
	-	-	<b>2.371.456.884</b>	<b>2.371.456.884</b>	<b>2.371.456.884</b>	<b>2.371.456.884</b>
	-	-	49.891.989	49.891.989	49.891.989	49.891.989
	20%	20%	20%	20%	20%	20%
	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	38.692.837	38.692.837	(1.961.307.163)	(1.961.307.163)
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>11.199.152</b>	<b>11.199.152</b>	<b>2.011.199.152</b>	<b>2.011.199.152</b>
	20%	20%	20%	20%	20%	20%
	-	-	(727.829)	(727.829)	(727.829)	(727.829)
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>11.926.981</b>	<b>11.926.981</b>	<b>2.011.926.981</b>	<b>2.011.926.981</b>
						<b>22.344.677</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Giá trị ghi sổ VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020	44.941.615.175
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2020	20.223.726.829
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.247.080.759
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>22.470.807.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2020	24.717.888.346
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>22.470.807.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>5.548.191.100</b>	<b>5.548.191.100</b>	<b>5.548.191.100</b>	<b>5.548.191.100</b>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	548.191.100	548.191.100	548.191.100	548.191.100
<b>Đối tượng khác</b>	<b>143.111.752.883</b>	<b>143.111.752.883</b>	<b>158.026.738.979</b>	<b>158.026.738.979</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An	20.125.996.290	20.125.996.290	-	-
Công ty Cổ phần Bé tông Ly Tâm Thủ Đức 1	12.487.602.549	12.487.602.549	12.787.602.549	12.787.602.549
Công ty Cổ phần Bé tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An	11.804.053.350	11.804.053.350	12.054.053.350	12.054.053.350
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	8.715.909.387	8.715.909.387	20.305.367.451	20.305.367.451
Công ty Cổ phần ROADCO	8.138.511.814	8.138.511.814	9.398.870.084	9.398.870.084
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	754.695.629	754.695.629	10.012.726.949	10.012.726.949
Các đối tượng khác	81.084.983.864	81.084.983.864	93.468.118.596	93.468.118.596
<b>Cộng</b>	<b>148.659.943.983</b>	<b>148.659.943.983</b>	<b>163.574.930.079</b>	<b>163.574.930.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>593.176.407.868</b>	<b>467.992.740.736</b>
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	364.014.156.093	272.267.900.969
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	203.722.968.993	150.905.458.937
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	13.445.460.864	13.445.460.864
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	10.716.564.548	25.755.315.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy	914.909.478	5.256.256.156
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>15.829.104.533</b>	<b>504.323.452</b>
<b>Cộng</b>	<b>609.005.512.401</b>	<b>468.497.064.188</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.124.011	14.124.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	(9.909.702.982)	282.530.613	10.192.233.595
<b>Cộng</b>	-	<b>(9.909.702.982)</b>	<b>296.654.624</b>	<b>10.206.357.606</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.897.718.337	3.080.278.321	4.214.206.056	763.790.602
Thuế thu nhập cá nhân	1.838.083.097	909.279.567	806.730.356	1.940.632.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	818.807.287	931.687	420.474.530	399.264.444
Thuế tài nguyên	2.720.016.194	1.222.086.928	3.196.725.053	745.378.069
Các khoản khác	1.614.768.042	642.445.788	1.037.194.242	1.220.019.588
<b>Cộng</b>	<b>8.889.392.957</b>	<b>5.855.022.291</b>	<b>9.675.330.237</b>	<b>5.069.085.011</b>

(i) Trong kỳ, Công ty xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018 theo ND 68/2020/ND-CP và thực hiện giảm trừ vào số thuế phải đóng kỳ này (xem chi tiết thuyết minh VI.9).

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.618.770.276	1.975.031.551
Trích trước chi phí công trình	-	12.106.084.006
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	739.000.000	1.093.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.357.770.276</b>	<b>15.174.615.557</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng (i)	178.971.590.000	-
Các khoản thu hộ	27.058.911.229	27.568.702.172
Phải trả các đội thi công	2.306.335.049	3.491.685.868
Phải trả về gốc và lãi hỗ trợ kinh doanh	3.197.815.755	1.304.121.110
Bảo hiểm xã hội	587.544.987	598.836.706
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	242.447.262	189.423.862
Bảo hiểm y tế	34.536.027	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.695.989	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	676.149.344	635.838.897
<b>Cộng</b>	<b>213.502.025.642</b>	<b>34.198.608.615</b>
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.423.391.111	1.184.666.666

(i) Đây là khoản nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng mua các căn hộ thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm do Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm làm chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Nợ gốc		Số có khả năng thanh toán		Tăng		Giảm		Nợ gốc		Số có khả năng thanh toán	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	167.134.866.049	167.134.866.049	200.354.509.949	245.616.676.491	212.397.032.591	212.397.032.591						212.397.032.591
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm Kinh doanh Ngân hàng Vietinbank CN 11, TP. Hồ Chí Minh	24.920.686.396	24.920.686.396	24.920.686.396	-	-	-						150.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.524.530.856	11.524.530.856	11.704.036.709	11.870.736.908	11.691.231.055	11.691.231.055						11.691.231.055
Các khoản vay các bên liên quan (i)	39.126.027.398	39.126.027.398	38.126.027.398	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000						8.000.000.000
Các khoản vay cá nhân ngắn hạn	-	-	-	125.901.690.000	125.901.690.000	125.901.690.000						125.901.690.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	39.772.445.716	39.772.445.716			254.998.861.716	254.998.861.716						254.998.861.716
<b>Cộng</b>	<b>382.478.556.415</b>	<b>382.478.556.415</b>	<b>425.105.260.452</b>	<b>590.389.103.399</b>	<b>762.988.815.362</b>	<b>762.988.815.362</b>						<b>762.988.815.362</b>
<b>Chi tiết số dư nợ vay các bên liên quan:</b>												
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	38.126.027.398	38.126.027.398	38.126.027.398	-	-	-						-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000						8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.126.027.398</b>	<b>39.126.027.398</b>	<b>38.126.027.398</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>						<b>8.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Số có khả năng thanh toán VND
Các khoản vay cá nhân dài hạn	271.418.925.600	271.418.925.600	34.048.110.600	34.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Nợ thuế tài chính phải trả Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST	932.036.185	932.036.185	-	281.142.858	1.213.179.043	1.213.179.043
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(39.772.445.716)	(39.772.445.716)			(254.998.861.716)	(254.998.861.716)
<b>Cộng</b>	<b>232.578.516.069</b>	<b>232.578.516.069</b>	<b>34.048.110.600</b>	<b>35.234.403.858</b>	<b>18.538.393.327</b>	<b>18.538.393.327</b>
<b>Cộng</b>	<b>615.057.072.484</b>	<b>615.057.072.484</b>			<b>781.527.208.689</b>	<b>781.527.208.689</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuế tài chính**

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b>Ngân hạn</b>					
Ngân hàng BIDV - CN Vinh Long	167.134.866.049	8 tháng	8,35% - 9%	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, Đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi tên là đường Nguyễn Gia Trí); - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Toyota Camry 51F-827.78; - Xe ô tô Toyota Land Cruiser 51G-337.79; - Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng;
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm Kinh doanh	100.000.000.000	12 tháng	10,0%	Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội thực hiện dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.	- 1.500.000 cổ phiếu NBB do Công ty mẹ (CII) sở hữu; - Xe xúc lật bánh lốp, hiệu Kawasaki 90ZA, số khung: RG1 - 5016, xuất xứ Nhật Bản. 15.000.000 cổ phiếu LGC do Công ty mẹ (CII) sở hữu.
Ngân hàng Vietinbank CN 11, TP. Hồ Chí Minh	24.920.686.396	12 tháng	9,0%	Bổ sung vốn lưu động.	Cao ốc phức hợp 70 Lữ Gia và Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cho thuê hiện hữu và trong tương lai tại tòa nhà Lữ Gia Plaza do Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia làm chủ đầu tư.
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.524.530.856	12 tháng	7,0%	Bổ sung vốn lưu động.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuế tài chính** (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
<b>Ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	38.126.027.398	11 tháng	10,0%	Bổ sung vốn thi công công trình xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.	Vay tin chấp.
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.000.000.000	12 tháng	9,2%	Bổ sung vốn thi công công trình xây dựng mở rộng QL60 - Bến Tre.	Vay tin chấp.
<b>Dài hạn</b>					
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN Đà Nẵng	932.036.185	36 tháng	8,5%	Thuế tài chính.	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuế tài chính là 112.750.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại là 1.000.000 VND.
Các khoản vay các cá nhân	271.418.925.600	24 tháng	8,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Vay tin chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	39.772.445.716	254.998.861.716
Trong năm thứ hai	232.578.516.069	18.538.393.327
	<b>272.350.961.785</b>	<b>273.537.255.043</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(39.772.445.716)	(254.998.861.716)
<b>Cộng</b>	<b>232.578.516.069</b>	<b>18.538.393.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>8.878.207.573</b>	<b>85.406.105.805</b>	<b>175.738.134</b>	<b>470.041.684.233</b>					
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(16.949.763.886)	328.017	(16.949.435.869)					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(18.000.000)					
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(574.894.641)	(343.721)	(18.000.000)					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	942.162.065	(942.162.065)	-	(575.238.362)					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.434.796.070)	(1.772.451)	(1.436.568.521)					
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(86.622.500)	166.262	(166.262)	(86.622.500)					
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>9.733.747.138</b>	<b>65.504.655.405</b>	<b>155.783.717</b>	<b>450.975.818.981</b>					
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(46.808.963.716)	307.401	(46.808.656.315)					
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(9.793.573)	-	(9.793.573)					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	73.451.796	(73.451.796)	-	(9.793.573)					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(39.174.291)	-	(39.174.291)					
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.756.000)	-	-	(2.756.000)					
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(2.136.750.878)	2.146.260.335	(156.091.118)	(146.581.661)					
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>7.667.692.056</b>	<b>20.719.532.364</b>	<b>-</b>	<b>403.968.857.141</b>					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	643.216.956	-	643.216.956					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.700.000)	-	(109.700.000)					
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>7.667.692.056</b>	<b>21.253.049.320</b>	<b>-</b>	<b>404.502.374.097</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**c. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 22 tháng 4 năm 2020, Công ty không chia cổ tức, toàn bộ lợi nhuận của năm 2019 được giữ lại nhằm bổ sung vốn chủ sở hữu phục vụ hoạt động kinh doanh.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	252.111.217.238	291.827.461.474
Doanh thu bán hàng	33.828.588.809	95.189.757.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.798.120.307	5.281.291.231
<b>Cộng</b>	<b>287.737.926.354</b>	<b>392.298.509.934</b>

**Trong đó, doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	202.971.500.259	72.138.517.273
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	17.188.858.830	65.808.184.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	15.439.900.312	29.853.514.923
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.583.312.540	67.661.872.063
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	8.055.836.562	16.436.945.391
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	958.168.861	6.017.165.895
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	2.370.881.916
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	-	(683.458.382)
<b>Cộng</b>	<b>253.197.577.364</b>	<b>259.603.624.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	239.849.300.784	267.904.522.273
Giá vốn hàng đã bán	32.358.017.222	97.667.325.717
Giá vốn của dịch vụ	1.431.511.469	1.457.507.273
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	1.242.804.284	-
<b>Cộng</b>	<b>274.881.633.759</b>	<b>367.029.355.263</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và trái phiếu	35.097.047.731	30.806.851.446
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	22.386.198.314	14.016.214.187
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	3.037.164.901	6.033.333.333
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.038.356.164	-
<b>Cộng</b>	<b>27.461.719.379</b>	<b>20.049.547.520</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	33.568.507.484	41.088.439.429
Phí cam kết rút vốn vay	1.250.000.000	1.250.000.000
Chi phí tài chính khác	3.139.000	4.013.983
<b>Cộng</b>	<b>34.821.646.484</b>	<b>42.342.453.412</b>
<i>Trong đó, chi phí tài chính phát sinh với các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	7.660.054.794	1.061.125.672
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	238.724.445	577.402.778
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	164.383.562	383.561.644
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	144.842.466	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	1.978.592.196
<b>Cộng</b>	<b>8.208.005.267</b>	<b>4.000.682.290</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	-	519.755.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.337.497	1.107.968.573
Chi phí bằng tiền khác	3.217.727	251.090.233
<b>Cộng</b>	<b>567.555.224</b>	<b>1.878.814.356</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.136.458.742	12.033.920.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	469.418.746	1.050.927.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.224.809	820.713.628
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	32.507.053
Chi phí dự phòng	4.290.227.869	302.456.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.437.020	2.903.375.995
Chi phí bằng tiền khác	620.430.218	1.154.420.452
Phân bổ lợi thế thương mại	2.247.080.759	2.247.080.759
<b>Cộng</b>	<b>14.073.278.163</b>	<b>20.545.401.907</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.818.181	645.409.812
Các khoản thu nhập khác	368.108	129.216.346
<b>Cộng</b>	<b>7.186.289</b>	<b>774.626.158</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí xử lý công cụ dụng cụ không còn sử dụng	5.787.237.638	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.449.481.198	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính và chậm nộp trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm	459.037.572	159.462.479
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng cũ	-	2.787.691.039
Các khoản chi phí khác	45.499.998	323.550.400
<b>Cộng</b>	<b>7.741.256.406</b>	<b>3.270.703.918</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(9.243.209.662)</b>	<b>(11.186.741.318)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chi phí không được trừ	1.574.247.400	31.807.398.127
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	14.870.966.134	6.361.257.391
Lợi thế thương mại phân bổ	2.247.080.759	2.247.080.759
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(111.723.394)	(6.686.501.210)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.337.361.237</b>	<b>22.542.493.749</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.867.472.247	4.508.498.750
Thuế TNDN năm trước bổ sung	282.530.613	-
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh giảm (i)	(12.058.774.155)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(9.908.771.295)</b>	<b>4.508.498.750</b>

(i) Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Chính Phủ đã công bố ND 68/2020/ND-CP ("ND 68") sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/ND-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 ("ND 20") về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. ND 68 có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019, trong đó cho phép các doanh nghiệp áp dụng hồi tố cho các năm 2017 và 2018. Phần chênh lệch giữa số thuế phát sinh khi áp dụng ND 68 so với ND 20 được phép giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020.

Việc áp dụng Nghị định 68 đã làm cho số thuế phải nộp trong các năm 2017 và 2018 giảm đi số tiền là 12.058.774.155 đồng và đã được Công ty ghi nhận giảm trừ vào số thuế năm nay.

**10. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	643.216.956	(16.950.091.903)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	643.216.956	(16.950.091.903)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>(429)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.983.262.461	148.519.389.368
Giá mua hàng hóa	3.098.440.909	29.232.425.303
Chi phí nhân công	15.877.337.851	37.206.574.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.430.759.182	302.456.100
Chi phí dự phòng	5.533.032.153	8.136.184.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.217.870.779	242.241.803.075
Chi phí bằng tiền khác	37.603.840.899	19.053.930.927
<b>Cộng</b>	<b>302.744.544.234</b>	<b>484.692.763.854</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. DANH SÁCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty liên doanh của tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các Thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Công ty CII</b>		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	859.300.000.000	346.900.000.000
Hoàn trả tiền nhận hỗ trợ vốn	-	310.539.777.367
Thanh toán chi phí sử dụng vốn	-	910.228.327
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	1.363.462.700.000	339.549.994.306
Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	399.176.409.430	314.548.840.120
Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn	12.273.590.570	13.210.016.619
Cán trừ vốn hợp tác kinh doanh - nợ gốc	853.125.935.296	24.027.052.683
Cán trừ vốn hợp tác kinh doanh - tiền lãi	13.834.119.498	3.128.825.280
Cán trừ công nợ vay Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm với vốn hợp tác đầu tư với Công ty CII	-	21.221.917.808
Lãi hợp tác đầu tư nhập gốc	-	677.902.468
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>		
Chuyển vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Thu hồi vốn hợp tác đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Thu tiền mua lại trái phiếu trước hạn	120.000.000.000	-
Thu tiền khối lượng thi công xây lắp	61.678.930.273	-
Thu lãi trái phiếu	9.643.055.556	12.000.000.000
Thu lãi hợp tác đầu tư trong kỳ	1.127.442.679	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**1. DANH SÁCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	100.000.000.000	-
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-
Cần trừ công nợ phải trả với gốc và lãi cho vay trong kỳ	62.038.356.164	-
Bán vật tư trong kỳ	3.504.921.241	-
Nhận thanh toán mua vật tư và thi công công trình	364.072.103	30.205.891.864
Lãi tiền nhận hỗ trợ vốn nhập gốc	-	1.221.917.808
Cần trừ công nợ vay Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm với vốn hợp tác đầu tư với Công ty CII	-	21.221.917.808
Cần trừ nợ gốc vay và lãi vay phải trả với bên thứ 3	800.132.936	
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG</b>		
Thu tiền thi công dự án DT 741	2.527.125.695	12.993.740.030
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>		
Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60	21.063.951.842	52.815.219.833
Thu hộ tiền thi công dự án Quốc lộ 60 cho các bên liên doanh	5.406.891.332	30.560.796.571
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	-	17.000.000.000
Chuyển trả lại tiền vay trong kỳ	7.000.000.000	7.000.000.000
Lãi vay đã thanh toán trong kỳ	-	88.697.222
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày</b>		
Thu tiền thi công dự án và bán vật tư	122.781.073.466	39.235.374.059
Tiền tạm ứng thi công chuyển trả trong kỳ	111.304.651.525	-
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	9.500.000.000	-
Chuyển trả lại tiền vay trong kỳ	9.500.000.000	-
Lãi vay đã trả trong kỳ	144.842.466	-
<b>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
Tiền thi công dự án nhận được trong kỳ	315.778.802.411	20.000.000.000
Tiền hoàn tạm ứng thi công dự án trong kỳ	763.897.000	-
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	-	25.000.000.000
Chuyển trả lại tiền vay trong kỳ	-	-
Lãi đi vay nhập vào nợ gốc vay	-	1.978.592.196
Cần trừ tiền thi công vào nợ gốc vay	-	130.980.409.900

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**1. DANH SÁCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương và các khoản thu nhập khác	716.023.933	402.496.000

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 3 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng; hoạt động thi công lắp đặt; duy tu công trình; cung cấp dịch vụ. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng: khai thác khoáng sản (đất, đá) và bán vật tư xây dựng.
- Hoạt động xây lắp: thi công công trình xây dựng, cầu đường, hạ tầng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng, kho bãi và cho thuê tài sản, thiết bị.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Sản xuất, kinh doanh bán hàng VND	Thi công, lắp đặt, duy tu công trình VND	Cho thuê tài sản và dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu phát sinh ra bên ngoài	33.828.588.809	252.111.217.238	1.798.120.307	-	287.737.926.354
Doanh thu phát sinh giữa các bộ phận	1.835.000	10.542.769.430	636.363.637	(11.180.968.067)	-
<b>Cộng</b>	<b>33.830.423.809</b>	<b>262.653.986.668</b>	<b>2.434.483.944</b>	<b>(11.180.968.067)</b>	<b>287.737.926.354</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn phát sinh ra bên ngoài	33.600.821.506	239.849.300.784	1.431.511.469	-	274.881.633.759
Giá vốn phát sinh giữa các bộ phận	201.281.699	10.643.357.149	464.501.254	(11.309.140.102)	-
<b>Cộng</b>	<b>33.802.103.205</b>	<b>250.492.657.933</b>	<b>1.896.012.723</b>	<b>(11.309.140.102)</b>	<b>274.881.633.759</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>28.320.604</b>	<b>12.161.328.735</b>	<b>538.471.221</b>	<b>128.172.035</b>	<b>12.856.292.595</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					35.097.047.731
Chi phí tài chính					34.821.646.484
Chi phí bán hàng					567.555.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp					14.073.278.163
Thu nhập khác					7.186.289
Chi phí khác					7.741.256.406
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(9.908.771.295)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					22.344.677
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>643.216.956</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Sản xuất, kinh doanh bán hàng VND	Thi công, lắp đặt, duy tu công trình VND	Cho thuê tài sản và dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu phát sinh ra bên ngoài	95.189.757.229	291.827.461.474	5.281.291.231	-	392.298.509.934
Doanh thu phát sinh giữa các bộ phận	20.843.765.465	34.716.834.731	1.788.327.272	(57.348.927.468)	-
<b>Cộng</b>	<b>116.033.522.694</b>	<b>326.544.296.205</b>	<b>7.069.618.503</b>	<b>(57.348.927.468)</b>	<b>392.298.509.934</b>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn phát sinh ra bên ngoài	97.667.325.717	267.904.522.273	1.457.507.273	-	367.029.355.263
Giá vốn phát sinh giữa các bộ phận	20.442.000.358	34.556.098.012	448.892.906	(55.446.991.276)	-
<b>Cộng</b>	<b>118.109.326.075</b>	<b>302.460.620.285</b>	<b>1.906.400.179</b>	<b>(55.446.991.276)</b>	<b>367.029.355.263</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>(2.075.803.381)</b>	<b>24.083.675.920</b>	<b>5.163.218.324</b>	<b>(1.901.936.192)</b>	<b>25.269.154.671</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					30.806.851.446
Chi phí tài chính					42.342.453.412
Chi phí bán hàng					1.878.814.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp					20.545.401.907
Thu nhập khác					774.626.158
Chi phí khác					3.270.703.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.508.498.750
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					1.254.523.818
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>(16.949.763.886)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Số tiền vay thực nhận trong kỳ</b>		
Tiền vay ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác theo khế ước thông thường	422.682.323.854	512.650.666.670
Tiền vay các bên liên quan của Công ty trong tập đoàn	38.126.027.398	62.200.510.004
<b>Cộng</b>	<b>460.808.351.252</b>	<b>574.851.176.674</b>
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Trả nợ gốc vay ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác theo khế ước thông thường	618.342.364.399	389.260.497.057
Trả nợ gốc vay các bên liên quan của Công ty trong tập đoàn	7.000.000.000	166.869.157.758
<b>Cộng</b>	<b>625.342.364.399</b>	<b>556.129.654.815</b>

**4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét tương ứng bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.



**Nguyễn Thị Bích Thảo**  
Người lập biểu



**Bùi Xuân Phước**  
Kế toán trưởng



**Phùng Văn Hiến**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020